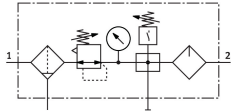


# Thiết bị khí đầu vào FRC-1/4-D-MINI-KB

Số bộ phận: 185805

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | Mini                                                                                                                  |
| Dòng                                                       | D                                                                                                                     |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | đọc +/- 5°                                                                                                            |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                                                                                 |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Mô-đun rẽ nhánh<br>Công tắc áp suất<br>Bộ điều chỉnh bộ lọc với áp kế<br>Bộ bôi trơn phun sương tiêu chuẩn định lượng |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 22 cm³                                                                                                                |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Giỏ bảo vệ kim loại                                                                                                   |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | với áp kế                                                                                                             |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1.6 MPA<br>1 bar...16 bar<br>14.5 psi...232 psi                                                             |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.05 MPA...1.2 MPA<br>0.5 bar...12 bar<br>7.25 psi...174 psi                                                          |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.02 MPA<br>0.2 bar<br>2.9 psi                                                                                        |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 980 l/ph                                                                                                              |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:-:-]<br>Khí trơ                                                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                                                |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                     |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:-]<br>Khí trơ                                                                       |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1200 g                                                                                                                |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                                                                           |

| Đặc tính           | Giá trị              |
|--------------------|----------------------|
| Cổng nối khí nén 1 | G1/4                 |
| Cổng nối khí nén 2 | G1/4                 |
| Vật liệu vỏ        | Kém đúc áp lực<br>PC |